

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (PEG)

## Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP

Ngày 29/12/2023	4,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	-	-

DT thuần 2023
7,578 tỷ VNĐ
YoY: ▼302  -3.8%

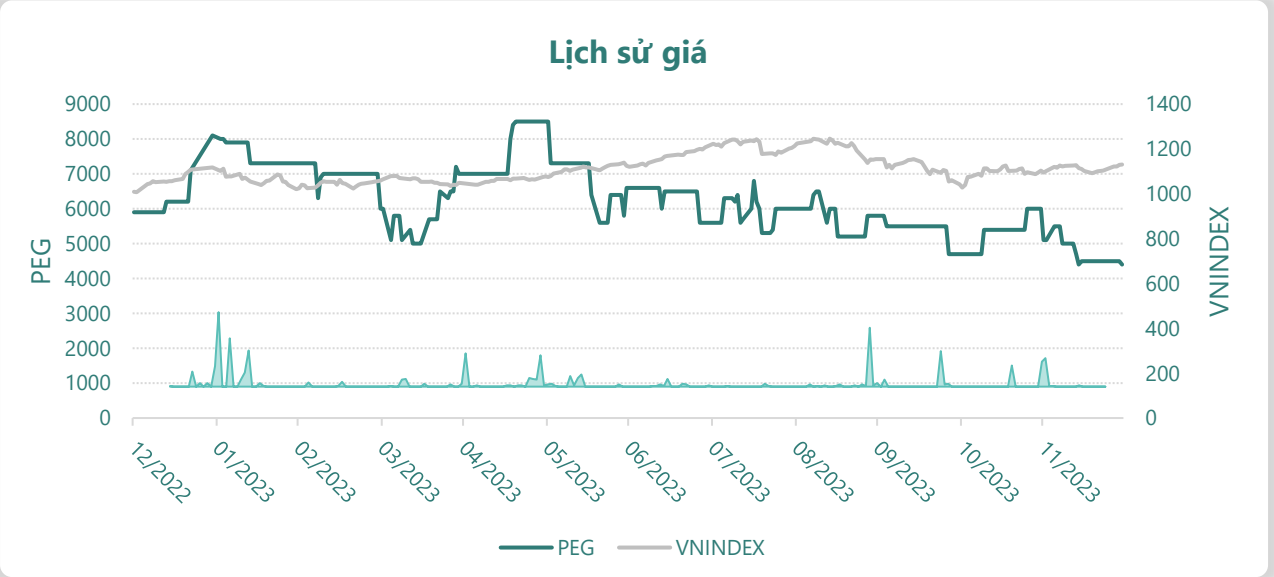
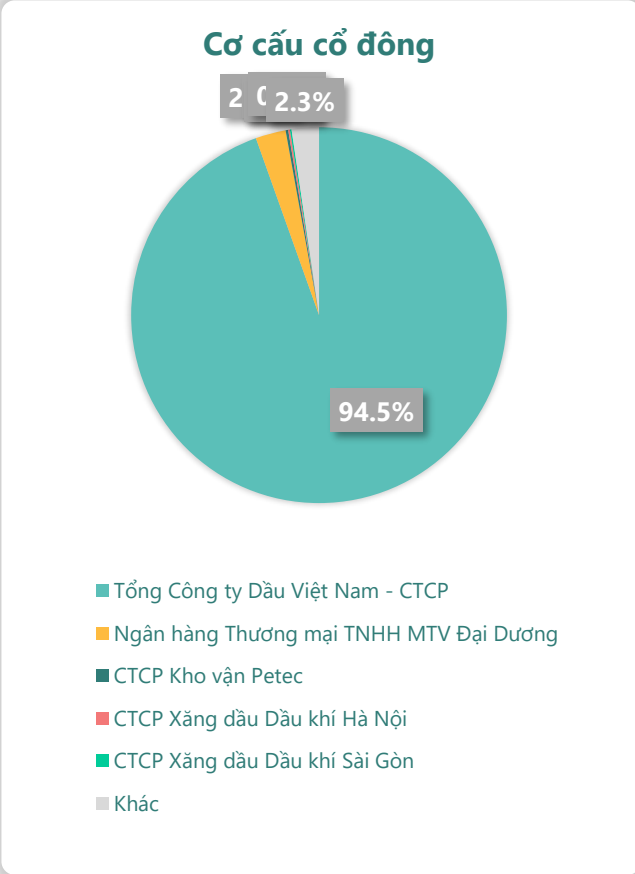
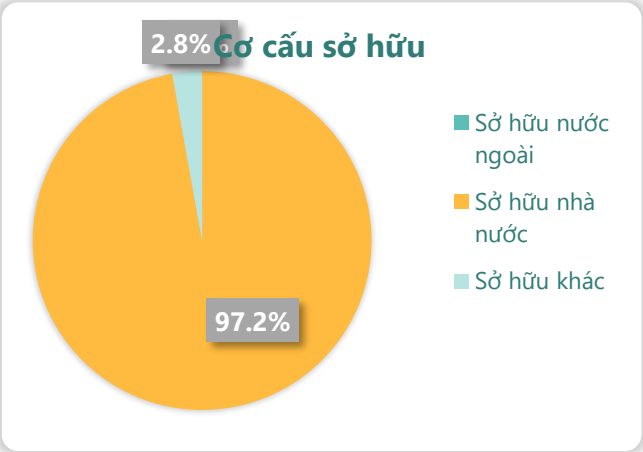
LN thuần 2023
-15.7 tỷ VNĐ
YoY: ▼21.1  -391%

LN sau thuế 2023
-0.59 tỷ VNĐ
YoY: ▼2.66  -128%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
0.0%
YoY: +/-▼ 0.0%

ROE 2023
-0.5%
YoY: +/-▼ 0.9%

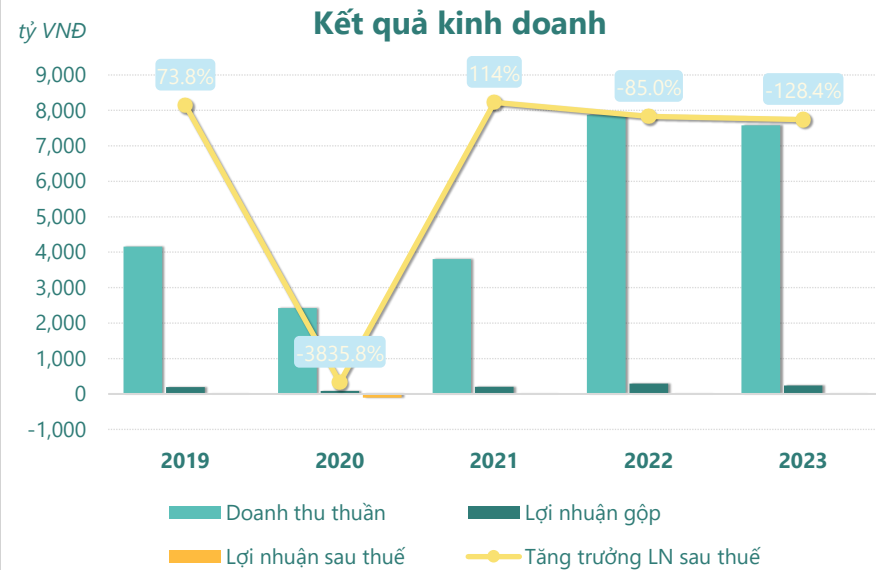
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	4,400 - 8,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,095
Số lượng CPLH (CP)	248,877,470
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,220
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	2.10
EPS	-15
P/E	-292.5



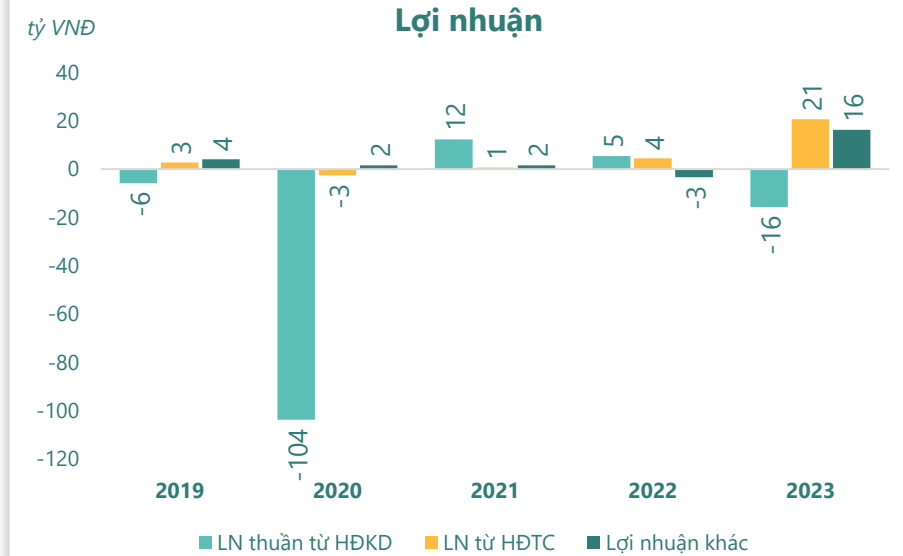
Kết quả kinh doanh **PEG** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **7,578** tỷ đồng **giảm 3.83%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 128%** chỉ còn **-0.59** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -0.55% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

## KẾT QUẢ KINH DOANH

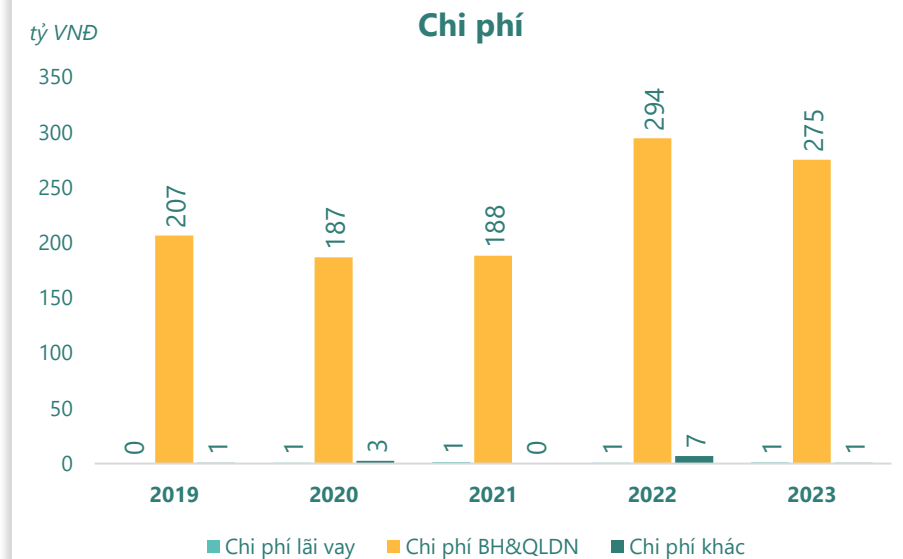
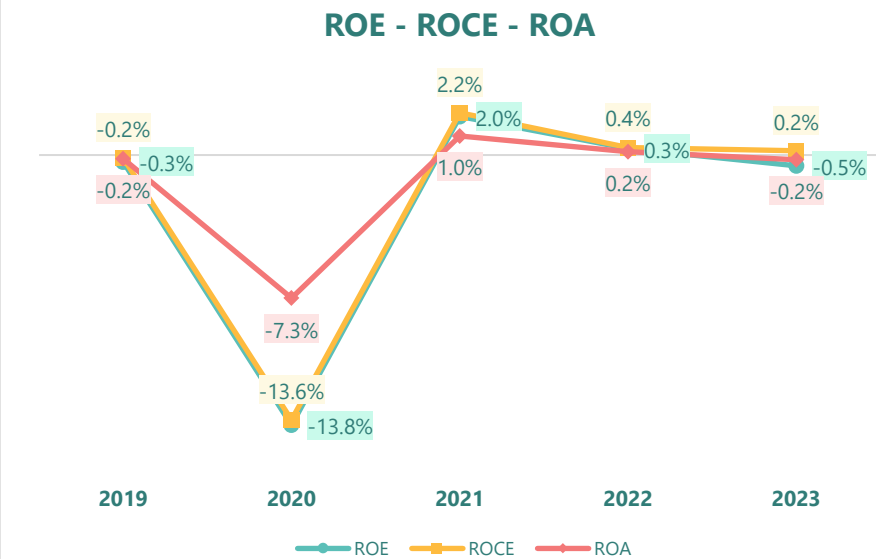


**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** của PEG năm **2023 giảm đi 21.05** tỷ so với năm trước, ghi nhận khoản lỗ 15.66 tỷ đồng. Khoản lỗ lớn nhất từ hoạt động kinh doanh trong 5 năm trở lại đây ghi nhận vào năm **2020** là 103.7 tỷ đồng. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.



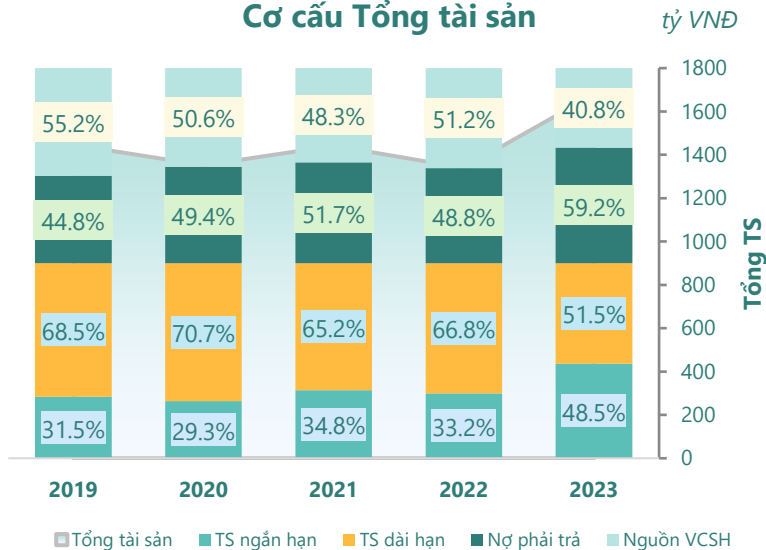
**Chi phí lãi vay tăng lên** so với năm trước, ở mức **0.98** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **275.0** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.78** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

**ROE** của PEG năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **-0.55%**, tuy nhiên vẫn **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

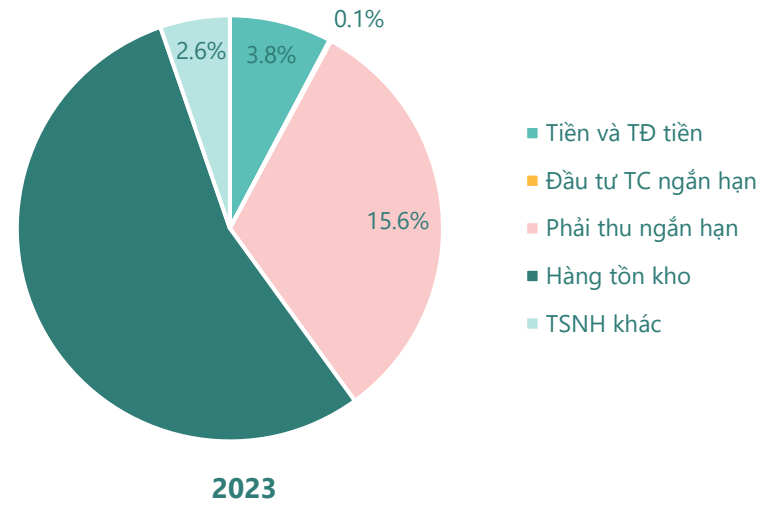
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **PEG** năm 2023 tăng trưởng **25.3%** so với năm trước, đạt **1,679** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 48.5% và 51.5%. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 59.2%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

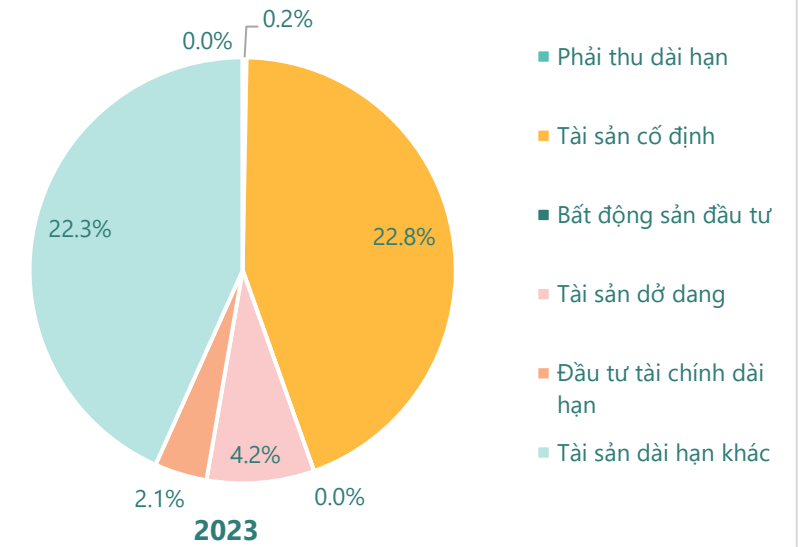
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



**Tài sản ngắn hạn** năm 2023 của PEG đạt **814.9** tỷ đồng, tăng trưởng **83.3%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **48.5%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **26.5%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 15.6% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



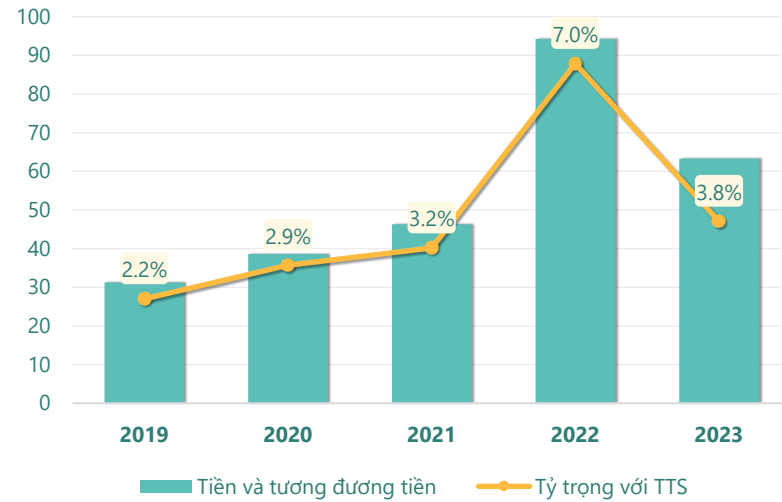
**Tài sản dài hạn** đạt **864.4** tỷ đồng giảm **3.54%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **51.5%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **22.8%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 22.3%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

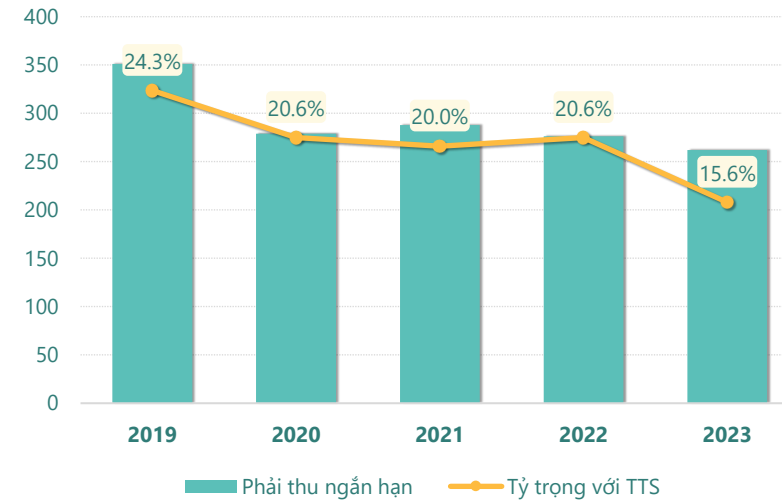
tỷ VNĐ

### Tiền và tương đương tiền



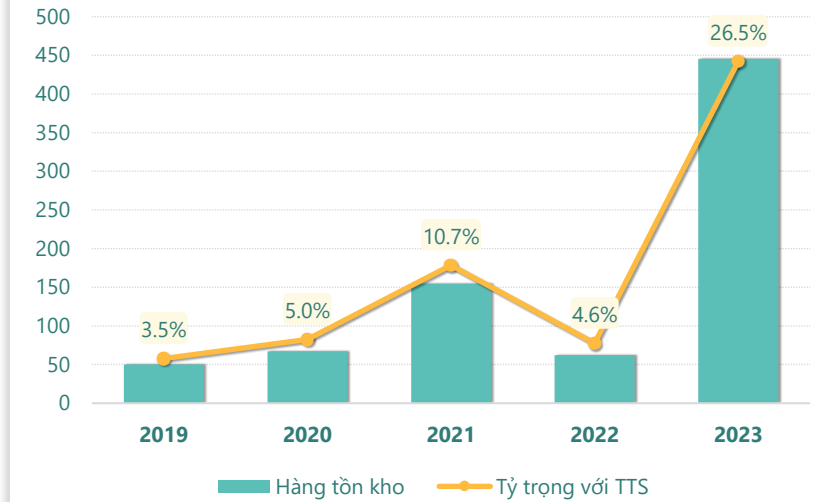
tỷ VNĐ

### Phải thu ngắn hạn



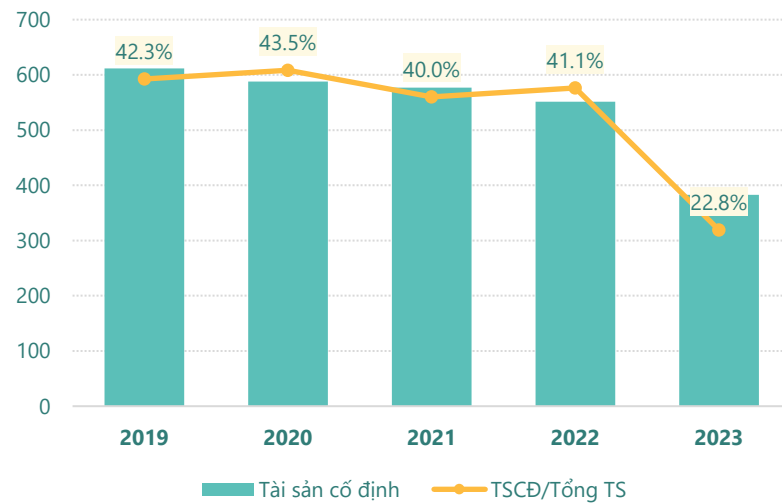
tỷ VNĐ

### Hàng tồn kho



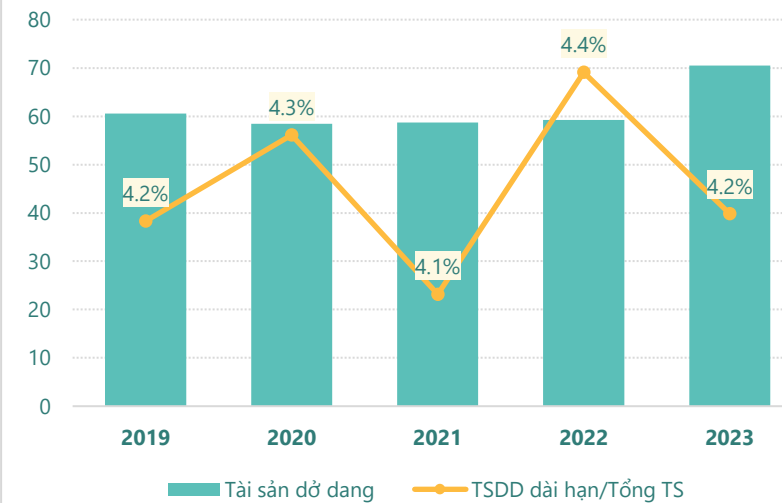
tỷ VNĐ

### Tài sản cố định



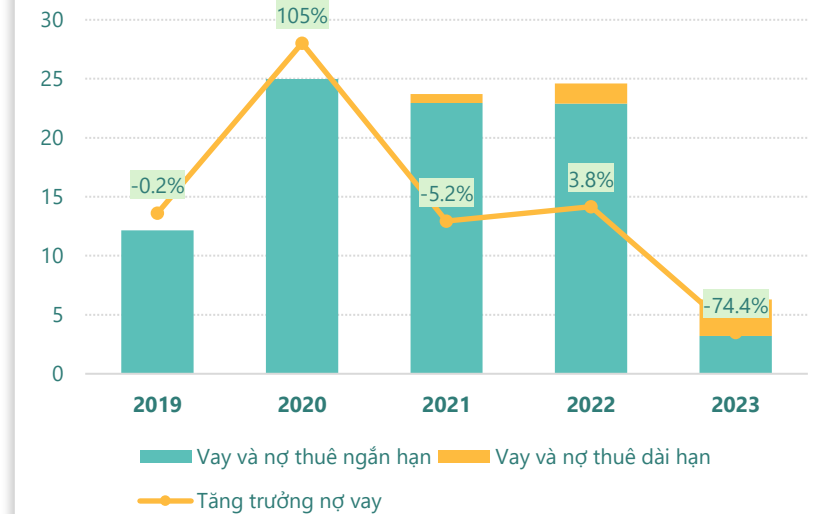
tỷ VNĐ

### Tài sản dở dang

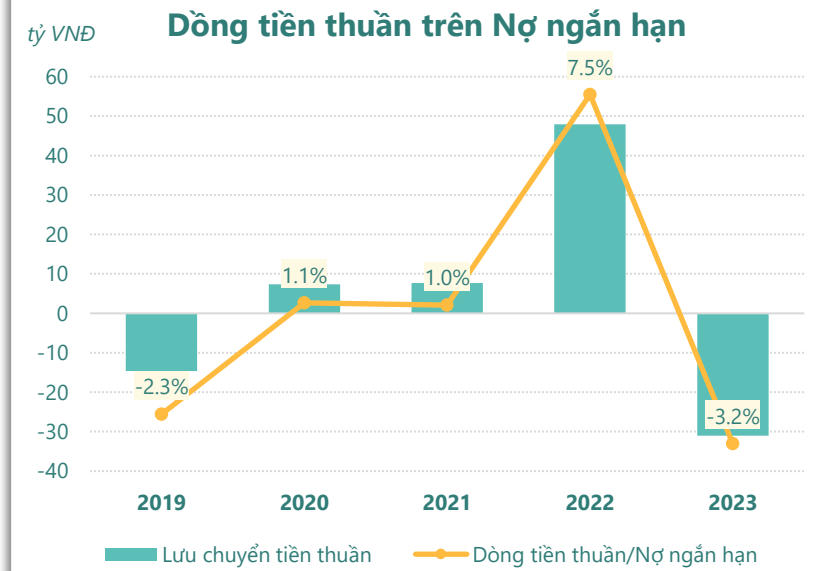
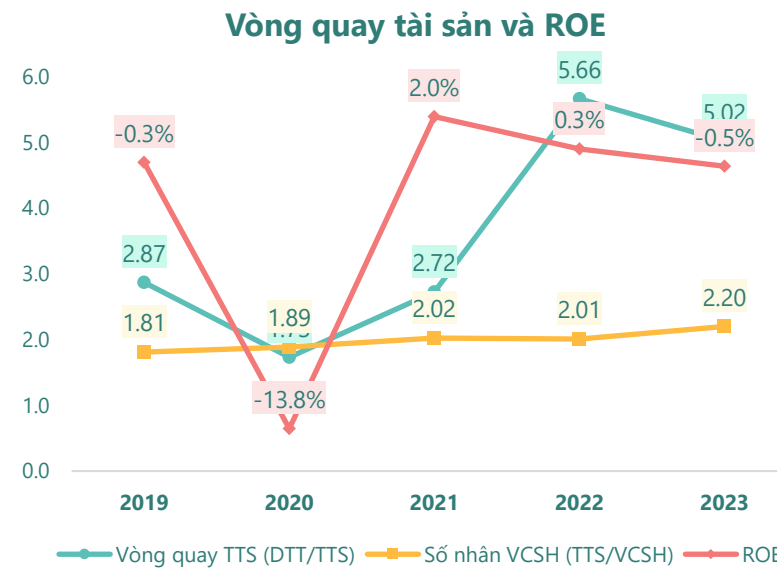
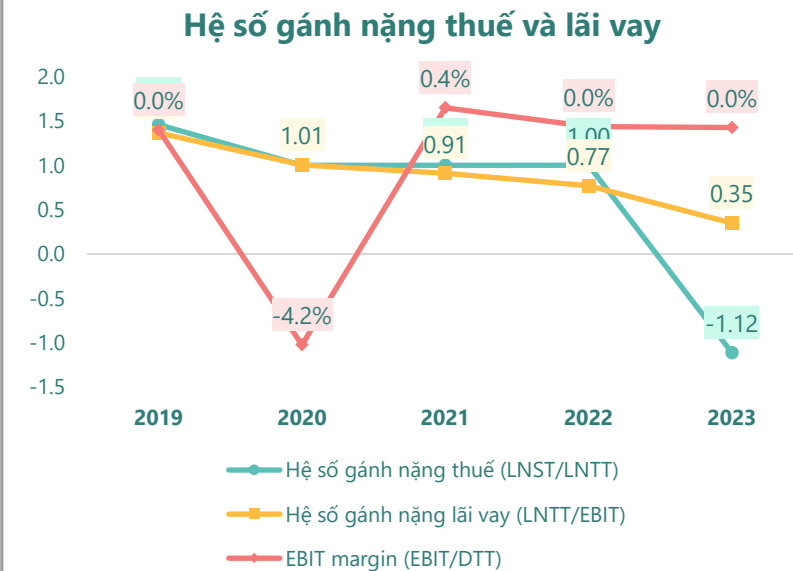
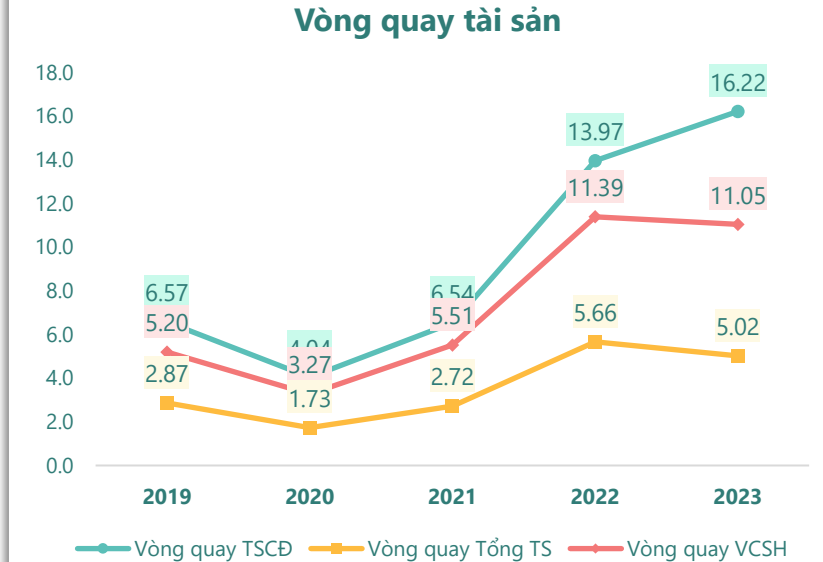
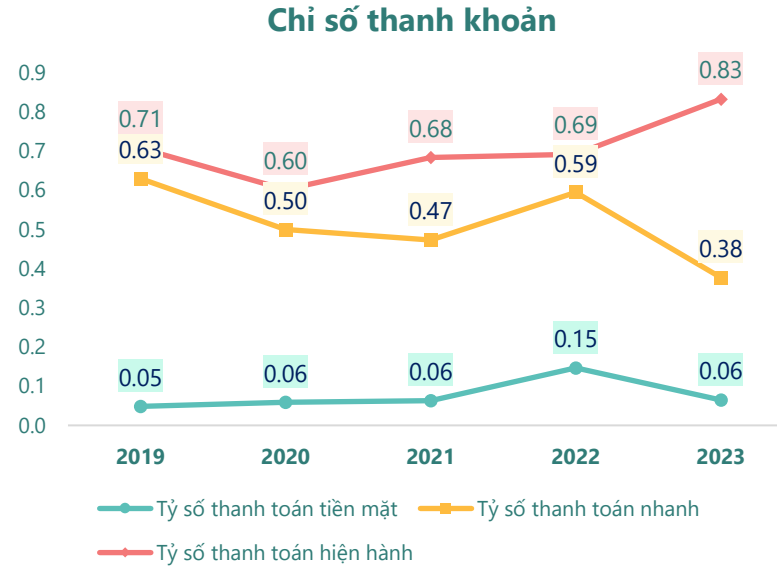
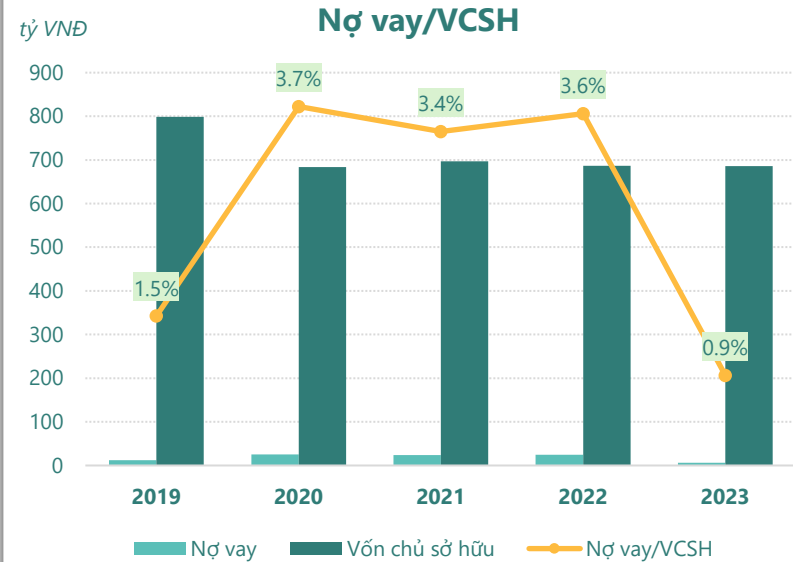


tỷ VNĐ

### Nợ vay



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



## KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>2,424</b>	<b>3,807</b>	<b>7,880</b>	<b>7,578</b>
Giá vốn hàng bán	2,339	3,608	7,586	7,340
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>85.5</b>	<b>199</b>	<b>295</b>	<b>239</b>
Doanh thu HĐTC	3.34	2.68	8.55	21.5
Chi phí TC	5.94	2.11	4.11	0.87
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0.61</b>	<b>1.35</b>	<b>0.62</b>	<b>0.98</b>
LN trong công ty LKLD	0.12	0.80	0.83	0
Chi phí bán hàng	141	138	183	228
Chi phí QLDN	46.1	50.0	111	47.1
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>-104</b>	<b>12.3</b>	<b>5.39</b>	<b>-15.7</b>
Lợi nhuận khác	1.52	1.53	-3.32	16.2
<b>LN trước thuế</b>	<b>-102</b>	<b>13.8</b>	<b>2.07</b>	<b>0.53</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>-102</b>	<b>13.8</b>	<b>2.07</b>	<b>-0.59</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>-103</b>	<b>13.6</b>	<b>2.30</b>	<b>-3.74</b>

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-15.7	22.6	47.2	-45.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	10.3	-12.5	1.76	36.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	12.8	-2.43	-1.01	-21.9
Tiền đầu kỳ	31.2	38.6	46.3	94.2
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>7.38</b>	<b>7.70</b>	<b>47.9</b>	<b>-31.0</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	38.6	46.3	94.2	63.2

## CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,352</b>	<b>1,442</b>	<b>1,341</b>	<b>1,679</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>396</b>	<b>502</b>	<b>444</b>	<b>815</b>
Tiền và tương đương tiền	38.6	46.3	94.2	63.2
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	1.01
Phải thu ngắn hạn	279	288	276	262
Hàng tồn kho	67.0	155	62.2	446
Tài sản ngắn hạn khác	11.8	13.6	11.7	43.1
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>956</b>	<b>940</b>	<b>896</b>	<b>864</b>
Phải thu dài hạn	0.04	2.08	2.31	2.55
Tài sản cố định	588	577	552	383
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	58.4	58.7	59.2	70.5
Đầu tư tài chính dài hạn	54.2	54.5	54.6	34.5
Tài sản dài hạn khác	256	247	228	374
Lợi thế thương mại	0.26	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>669</b>	<b>745</b>	<b>654</b>	<b>994</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>659</b>	<b>735</b>	<b>643</b>	<b>979</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	25.0	22.9	22.9	3.20
Phải trả người bán ngắn hạn	537	617	514	923
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>10.1</b>	<b>9.84</b>	<b>11.7</b>	<b>14.4</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0.77	1.70	3.10
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>684</b>	<b>697</b>	<b>686</b>	<b>686</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>684</b>	<b>697</b>	<b>686</b>	<b>686</b>
Vốn điều lệ	2,489	2,489	2,489	2,489
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>